TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2021/QĐHG - HNGĐ	*Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH TẠI TÒA ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

Thẩm phán ra quyết định: **Thẩm phán P.T.T.N**

Căn cứ vào các điều 149, 212, 213, 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35 và Điều 36 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải tại Tòa án ngày 07 tháng 04 năm 2021, về việc các bên thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ vụ việc thuận tình ly hôn giữa:

Người yêu cầu:

Anh N.T.P, sinh năm 1977,

Chị T.T.M, sinh năm: 1977;

Cùng ĐKHKTT và cư trú tại: Số nhà 1405, CT2, D22, Bộ tư L, phường M, quận C, thành phố H.

Sau khi nghiên cứu Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải tại Tòa án cùng tài liệu kèm theo do Hòa giải viên chuyển sang Tòa án.

XÉT THẤY:

Nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên được ghi trong Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải tại Tòa án đã có đủ điều kiện quy định tại Điều 31, Điều 33 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án giữa các bên hòa giải: Anh N.T.P và chị T.T.M.

2. Công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án của các bên cụ thể như sau:

2.1. Về tình cảm: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh N.T.P và chị T.T.M.

2.2. Về con chung: Anh N.T.P và chị T.T.M xác nhận có 01 con chung là N.T.A, sinh năm 06/10/2008. Ly hôn, giao con chung là cháu N.T.A cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng. Chị M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là: 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng kể từ tháng 5/2021 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

2.3. Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Anh N.T.P và chị T.T.M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về nợ: Anh N.T.P và chị T.T.M xác nhận không vay nợ ai, không cho ai vay nợ và không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

4. Các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án có quyền đề nghị xem xét lại quyết định này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định.

5. Viện Kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị xem xét lại quyết định này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án.

Nơi nhận:
- Các bên;
- VKSND quận C;
- Cơ quan THADS quận C;
- Lưu: Hồ sơ vụ việc, TA.

THẨM PHÁN

P.T.T.N